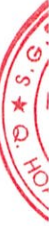

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		14.556.373.720.544	12.753.539.906.909
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		14.543.647.154.726	12.738.687.069.237
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	25.205.135.842	41.131.514.212
1.1. Tiền	111.1		25.205.135.842	41.131.514.212
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	6.919.191.520.183	6.609.270.778.074
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	600.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	6.731.808.993.936	5.884.420.486.247
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	-	-
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5	255.924.337.873	191.703.871.001
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	4.815.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		255.924.337.873	186.888.871.001
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		255.924.337.873	186.888.871.001
8. Trả trước cho người bán	118		2.726.798.288	7.550.969.862
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	6.380.657.708	2.108.241.215
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6	-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	3.572.271.536	3.650.941.996
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1.162.560.640)	(1.149.733.370)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		12.726.565.818	14.852.837.672
1. Tạm ứng	131		97.000.000	30.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	112.730.300	1.312.201.300
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	12.062.650.780	12.981.927.032
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		28.000.000	-
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		426.184.738	528.709.340
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		444.669.645.919	145.847.148.008
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		302.363.013.701	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		2.363.013.701	-
2. Các khoản đầu tư	212		300.000.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		300.000.000.000	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.245.083.153	64.616.256.290

1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	46.667.781.337	44.161.503.560
- Nguyên giá	222		115.888.409.583	103.625.835.769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(69.220.628.246)	(59.464.332.209)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	13.577.301.816	20.454.752.730
- Nguyên giá	228		70.133.247.636	70.034.747.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(56.555.945.820)	(49.579.994.906)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		3.188.533.801	63.090.930
V. Tài sản dài hạn khác	250		78.873.015.264	81.167.800.788
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.088.445.800	3.088.445.800
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		43.612.049.005	48.079.354.988
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		2.172.520.459	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.001.043.366.463	12.899.387.054.917

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		10.332.968.001.273	8.393.151.801.939
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		10.332.968.001.273	8.386.007.183.579
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	9.495.550.000.000	7.855.369.195.889
1.1. Vay ngắn hạn	312		9.495.550.000.000	7.855.369.195.889
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	10.598.624.101	8.116.785.386
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		14.362.267.133	26.510.794.183
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	100.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		51.707.549.970	41.457.959.273
11. Phải trả người lao động	323		27.405.577.005	52.870.127.848
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		325.339.573	(5.248.035)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		25.399.802.580	27.436.463.716
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		445.489.244	1.038.051.103
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		30.000.000	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		6.505.388.567	5.569.575.393
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		43.936.529.207	26.914.228.823

20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		656.701.433.893	340.629.250.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340			7.144.618.360
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	A.7.38	-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	7.144.618.360
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.668.075.365.190	4.506.235.252.978
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.668.075.365.190	4.506.235.252.978
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
B. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	414		35.324.787.303	35.324.787.303
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		98.524.646.045	98.524.646.045
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	2.034.225.931.842	1.872.385.819.630
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.043.075.050.309	1.847.673.269.258
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(8.849.118.467)	24.712.550.372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		15.001.043.366.463	12.899.387.054.917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		3.480.635.990	3.480.635.990
5. Ngoại tệ các loại	005		936	936
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.13	1.263.137.980.000	1.292.981.980.000
A. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		510.637.980.000	641.181.980.000
B. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-

C. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		750.000.000.000	650.000.000.000
D. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
E. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		2.500.000.000	1.800.000.000
F. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
G. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.14	309.892.600.000	350.000.000.000
A. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		309.892.600.000	350.000.000.000
B. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
C. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
D. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.7.15	7.100.000.000	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	A.7.16	-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.17	1.294.477.490.000	1.294.477.490.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	A.7.18	-	-
14. Chứng quyền	014		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.20	77.218.122.380.000	67.532.861.940.000
A. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		70.209.140.190.000	61.072.165.250.000
B. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		176.094.860.000	189.702.500.000
C. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		6.576.765.850.000	5.979.649.850.000
D. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		32.682.890.000	3.162.850.000
E. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		223.438.590.000	288.181.490.000
F. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
G. Tài sản ký Quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.21	1.810.678.940.000	217.045.840.000
A. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.792.898.470.000	195.865.300.000
B. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		17.780.470.000	21.180.540.000
C. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
D. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.22	294.619.520.000	183.770.450.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.A		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.B	A.7.23	-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	A.7.24	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	4.495.410.167.198	3.243.393.248.592
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		3.396.374.973.520	2.559.998.526.103
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1.020.966.711.480	663.464.053.261
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		62.262.507.057	3.977.243.343
A. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		60.372.155.869	2.339.316.108
B. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1.890.351.188	1.637.927.235
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	15.805.975.141	15.953.425.885
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	4.479.836.125.637	3.227.716.914.061
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		4.138.488.894.303	2.905.352.183.910

8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		341.347.231.334	322.364.730.151
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	A.7.41	-	-
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	A.7.41	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.29	15.574.041.561	15.676.334.531

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

2

Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nh

Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Phó Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

Lê Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		114.221.429.623	122.141.619.173	223.500.001.535	251.340.121.624
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B7.45.1	32.771.971.849	32.479.036.137	80.496.502.245	72.971.759.103
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	B7.45.2	(14.462.044.571)	7.486.672.040	(35.286.468.703)	9.319.172.095
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B7.45.3	95.911.502.345	82.175.910.996	178.289.967.993	169.049.190.426
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		4.666.849.318	-	5.236.712.332	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		176.152.889.891	158.768.952.464	336.234.825.716	311.050.868.450
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		92.170.665.560	109.958.079.885	161.283.069.309	217.524.503.564
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		8.850.000.000	5.700.000.000	8.850.000.000	5.700.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4.676.238.924	4.589.123.384	8.893.138.959	9.798.155.818
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		795.000.000	1.547.272.727	1.385.000.000	6.220.313.309
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	1.095.477.000	547.509.154	1.868.996.934	1.658.065.199
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		402.628.550.316	403.252.556.787	747.251.744.785	803.292.027.964
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		35.911.025.809	15.119.503.745	47.259.832.908	24.323.259.568
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B7.45.1	26.818.422.186	10.026.457.819	39.210.050.877	13.870.516.284
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		8.328.546.706	4.616.470.049	6.667.887.379	9.321.999.396
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		764.056.917	476.575.877	1.381.894.652	1.130.743.888
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.197.299.515	4.629.171.742	10.792.743.541	9.391.530.935
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	65.202.323.675	69.653.585.996	119.871.786.562	135.467.105.020
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	2.595.491.960	3.479.049.002	4.058.569.034	4.944.165.805
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	6.823.126.601	6.670.800.623	13.101.651.234	14.164.769.513
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	2.060.285.957	1.036.863.657	5.431.373.415	4.805.962.892
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	12.827.270	(12.501.276)	12.827.270	(12.501.276)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	B.7.46	117.802.380.787	100.576.473.489	200.528.783.964	193.084.292.457
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		16.361.605	324.242.809	17.956.290	2.284.034.943
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		26.476.280	55.669.687	42.044.298	89.629.334
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		42.837.885	379.912.496	60.000.588	2.373.664.277
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48	1.594.685	408.687.619	10.264.501	2.384.264.364
4.2. Chi phí lãi vay	52		113.499.049.862	87.740.013.561	210.222.580.317	177.337.168.952
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		113.500.644.547	88.148.701.180	210.232.844.818	179.721.433.316
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	61		-	-	-	-
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	62	B.7.50	42.769.633.914	38.747.632.186	82.766.252.375	76.091.809.668
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	70		128.598.728.953	176.159.662.428	253.783.864.216	356.768.156.800
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	4.242.425	3	4.242.425	3
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		4.242.425	3	4.242.425	3
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	90		128.602.971.378	176.159.662.431	253.788.106.641	356.768.156.803
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	91		151.391.417.488	175.188.881.264	295.740.192.687	356.770.282.532
	92		(22.788.446.110)	970.781.167	(41.952.086.046)	(2.125.729)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100	B.7.53	25.536.393.616	34.806.816.456	50.495.289.311	70.860.697.109
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.1		30.296.200.948	34.064.007.448	59.812.428.130	71.086.167.548
	100.2		(4.759.807.332)	742.809.008	(9.317.138.819)	(225.470.439)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		103.066.577.762	141.352.845.975	203.292.817.330	285.907.459.694
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	300		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	301		-	-	-	-
	302		-	-	-	-

12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303	-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	103.066.577.762	141.352.845.975	203.292.817.330	285.907.459.694
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đỗ Thị Tuyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025
Phó Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		253.788.106.641	356.768.156.803
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(265.834.632.306)	(237.318.314.696)
- Khấu hao TSCĐ	03		16.405.845.163	11.162.226.611
- Các khoản dự phòng	04		12.827.270	(125.052.172)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(2.270.036)	(701.572)
- Chi phí lãi vay	06		210.222.580.317	177.337.168.952
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(5.278.756.630)	(89.629.334)
- Dự thu tiền lãi	08		(487.203.323.838)	(425.602.327.181)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		8.465.448	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6.667.887.379	9.321.999.396
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6.667.887.379	9.321.999.396
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		35.286.468.703	(9.319.172.095)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		35.286.468.703	(9.319.172.095)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1.991.825.252.843)	251.818.512.390
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(351.875.098.191)	932.283.675.418
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(900.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(847.388.507.689)	(1.028.930.521.906)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		4.815.000.000	(42.966.870.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		415.804.843.265	456.126.316.838
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4.372.416.493)	(5.076.146.718)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		78.670.460	54.429.452.407
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		1.132.471.000	(89.057.948)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(454.441.095)	299.127.321
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		5.386.582.235	20.204.868.462
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(53.702.659.696)	(58.699.103.599)
(-) Lãi vay đã trả	44		(211.748.979.207)	(176.568.426.567)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(7.324.355.476)	142.623.288.197
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		330.587.608	263.654.158
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4.242.346.865	5.739.768.570
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(25.464.550.843)	(19.730.761.013)

- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	3.151.491.818	(12.085.549.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	462.070.000	5.234.459.400
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(24.898.307.404)	(21.239.661.305)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(1.961.917.422.426)	371.271.181.798
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(15.486.516.685)	(7.901.822.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	5.278.756.630	89.629.334
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(10.207.760.055)	(7.812.193.538)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	48.606.545.180.273	43.253.340.795.689
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	48.606.545.180.273	43.253.340.795.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(46.650.346.376.162)	(43.297.001.975.650)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	(2.970.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(46.650.346.376.162)	(43.294.031.975.650)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.956.198.804.111	(43.661.179.961)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(15.926.378.370)	319.797.808.299
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	41.131.514.212	18.963.747.296
- Tiền	101.1	41.131.514.212	18.963.747.296
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	25.205.135.842	338.761.555.595
- Tiền	103.1	25.205.135.842	338.761.555.595
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	632.778	701.572

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		104.819.037.021.741	132.558.957.053.005
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(99.159.684.327.492)	(131.716.693.438.000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		109.454.392.487.142	134.624.724.442.024
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1		1.243.936.035.220	1.980.087.097.776
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(115.097.168.122.343)	(137.552.527.004.083)

9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(8.348.724.918)	(9.256.352.640)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.452.896.692.703	3.557.655.296.903
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.453.044.143.447)	(3.739.351.079.656)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1.252.016.918.606	(296.403.984.671)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	3.243.393.248.592	4.788.950.764.631
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	3.243.393.248.592	4.788.950.764.631
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	2.559.998.526.103	3.362.961.767.240
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	663.464.053.261	1.137.331.492.966
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3.977.243.343	3.971.715.323
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	15.953.425.885	284.685.789.102
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	4.495.410.167.198	4.492.546.779.960
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	4.495.410.167.198	4.492.546.779.960
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	3.396.374.973.520	3.019.973.215.861
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	1.020.966.711.480	1.365.608.980.610
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	62.262.507.057	3.974.577.140
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	15.805.975.141	102.990.006.349
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	46	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Phó Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm		Số dư cuối quý	
			Ngày 01/01/2024		Ngày 01/01/2025		Ngày 30/06/2024	
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	111		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	112		-		-		-	
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113		-		-		-	
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	114		-		-		-	
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-		-		-	
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120		-		-		-	
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	130		35.324.787.303		35.324.787.303		35.324.787.303	
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		98.524.646.045		98.524.646.045		98.524.646.045	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		-		-		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160		-		-		-	
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		-		-		-	
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180		1.406.739.215.409		1.872.385.819.630		1.654.296.212.823	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	181		1.367.031.698.290		1.847.673.269.258		1.614.590.396.288	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		39.707.517.119		24.712.550.372		39.705.816.535	
Tổng cộng	190		4.040.588.648.757		4.506.235.252.978		4.288.145.646.171	
II. Thu nhập toàn diện khác	200		-		-		-	
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	210		-		-		-	
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	220		-		-		-	
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	230		-		-		-	
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	240		-		-		-	
Tổng cộng	310		-		-		-	

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm



Lê Việt Hà

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam
Địa chỉ: 72 Trần Hưng Đạo - Cửa Nam - Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 – Năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD ngày 24/04/2002 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 5, 6, 7, 8 tòa nhà Thủ Đô, số 72 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 26/09/2023.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 2.500 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 5,6,7,8 tòa nhà Thủ Đô, số 72 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 1 đến tầng 3, số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 251 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng lửng, số 3 – 5 - 7 Hòa Bình, phường Ninh Kiều, Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: Tầng 1& 2, số 79 đường Hưng Đạo Vương, khu phố 4, phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, tòa nhà Akashi tại thửa đất số 10, Lô 2A, Khu đô thị mới Ngã năm sân bay Cát Bi, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng 6, số 27 Trần Hưng Đạo, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.

- Danh sách các công ty con: Không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính (Thông tư 210), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính (Thông tư 334) và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị trường và giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường, với các chứng khoán không thu thập được giá thì ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù

hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 và các thông tư sửa đổi số 147/2016/TT- BTC ngày 13/10/2016 và số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan..

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan..

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan..

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này.

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán.

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK.

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

- Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

- Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm
- + 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm
- + 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn

số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định liên quan.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng các hợp đồng phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất và theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền vay, tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở các ngân hàng. Rủi ro ngoại tệ của các khoản vay đã được phòng ngừa bằng các hợp đồng phái sinh.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết (trừ trái phiếu) được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch. Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ được xác định dựa trên mô hình chiết khấu dòng tiền.

- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa được niêm yết: cổ phiếu hủy niêm yết: theo giá trị sổ sách, các loại chứng khoán khác, hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc đánh giá danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường.

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý: Không có.

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, lý do không xác định được giá trị hợp lý được thuyết minh tại mục 6.5.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Thông tư 334 quy định “Đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.” nên được xác định theo giá gốc – giá trị tổn thất (nếu có).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, do không có thị trường giao dịch tập trung nên không Công ty xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy.

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Công ty lựa chọn đánh giá giá trị hợp lý của các TSTC là công cụ nợ không có giá thị trường cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	25.071.606.219	40.990.946.927
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	133.529.623	140.567.285
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	25.205.135.842	41.131.514.212

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	116.689.900	2.880.675.933.000
Trái phiếu	359.003.850	42.810.070.653.659
Chứng khoán khác	6.300.000	110.663.500.000
Cộng	481.993.750	45.801.410.086.659
a) Của NĐT		
Cổ phiếu	6.997.455.113	140.649.992.388.620
Trái phiếu	214.110.000	23.057.450.110.000
Chứng khoán khác	10.311.961	216.583.784.410
Cộng	7.221.877.074	163.924.026.283.030
Tổng	7.703.870.824	209.725.436.369.689

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	6.930.256.658.116	6.919.191.520.183	6.578.381.559.925	6.609.270.778.074
Cộng	6.930.256.658.116	6.919.191.520.183	6.578.381.559.925	6.609.270.778.074

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

AFS	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản HTM	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-
Cộng	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	6.493.896.683.199	6.493.896.683.199	5.705.988.783.926	5.705.988.783.926
Cho vay ứng trước	237.912.310.737	237.912.310.737	178.431.702.321	178.431.702.321
Cộng	6.731.808.993.936	6.731.808.993.936	5.884.420.486.247	5.884.420.486.247

7.3.5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

S T T	Các loại tài sản tài chính	Cuối quý					Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường kỳ này (*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I	FVTPL	6.930.256.658.116	6.919.191.520.183	27.892.841.562	38.957.979.495	6.919.191.520.183	
1	Cổ phiếu, CCQ niêm yết	445.750.691.501	473.369.083.565	27.818.825.102	200.433.038	473.369.083.565	
2	Cổ phiếu, CCQ CNY	40.716.495.856	40.706.568.598	2.016.460	11.943.718	40.706.568.598	
3	Trái phiếu niêm yết	742.575.102.739	703.901.500.000	72.000.000	38.745.602.739	703.901.500.000	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.626.662.587.220	2.626.662.587.220	-	-	2.626.662.587.220	
5	Hợp đồng tiền gửi, CCTG	3.074.551.780.800	3.074.551.780.800	-	-	3.074.551.780.800	
II	HTM	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	900.000.000.000	
1	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	
2	Hợp đồng tiền gửi	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	900.000.000.000	
III	AFS	-	-	-	-	-	
1	Cổ phiếu, CCQ CNY	-	-	-	-	-	
1	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	

S T T	Các loại tài sản tài chính	Đầu năm					Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường kỳ trước (*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước			
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I	FVTPL	6.578.381.559.925	6.609.270.778.074	63.179.310.265	32.290.092.116	6.609.270.778.074	
1	Cổ phiếu, CCQ niêm yết	481.215.666.280	535.526.413.195	59.167.536.576	4.856.789.661	535.526.413.195	
2	Cổ phiếu, CCQ CNY	40.716.495.856	40.707.069.829	2.273.689	11.699.716	40.707.069.829	
3	Trái phiếu niêm yết	697.292.102.739	673.880.000.000	4.009.500.000	27.421.602.739	673.880.000.000	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.388.770.250.950	2.388.770.250.950	-	-	2.388.770.250.950	
5	Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	
II	HTM	2.970.387.044.100	2.970.387.044.100	-	-	2.970.387.044.100	
1	Trái phiếu chưa niêm yết						
2	Hợp đồng tiền gửi						
III	AFS						
1	Trái phiếu chưa niêm yết						

(*): Đối với Trái phiếu, chúng chi tiền gửi và Hợp đồng tiền gửi là giá thị trường - lãi dự thu

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	-	-

A.7.5. Các khoản phải thu

	Cuối quý	Đầu năm
7.5.1. Khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	4.815.000.000
Cộng	-	4.815.000.000

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	258.287.351.574	186.888.871.001
Cộng	258.287.351.574	186.888.871.001

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
Cộng	-	-

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi

7.5.4. Phải thu hoạt động margin	-	-
Cộng	-	-
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.380.657.708	2.108.241.215
Cộng	6.380.657.708	2.108.241.215
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khó đòi	477.414.312	3.791.876.285
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	-	-
7.5.7. Phải thu khác	3.572.271.536	3.650.941.996
Cộng	3.572.271.536	3.650.941.996

Trong đó:

Các khoản phải thu khác khó đòi	977.694.000	977.694.000
---------------------------------	-------------	-------------

A.7.6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

S T T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này				Kỳ trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối quý	
1	Dự phòng phải thu bán tài sản tài chính							
2	Dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	477.414.312		172.039.370	12.827.270	-	184.866.640	172.039.370
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	977.694.000		977.694.000	-	-	977.694.000	977.694.000
	Cộng	1.455.108.312		1.149.733.370	12.827.270	-	1.162.560.640	1.149.733.370

A.7.7. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Vật tư văn phòng	52.920.000	857.568.000
Công cụ, dụng cụ	59.810.300	454.633.300
Cộng	112.730.300	1.312.201.300

A.7.8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng	286.435.517	286.677.246
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	11.776.215.263	12.695.249.786
Cộng	12.062.650.780	12.981.927.032
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng	34.216.727.450	43.768.117.214
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	9.395.321.555	4.311.237.774
Cộng	43.612.049.005	48.079.354.988

A.7.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			14.308.867.320	89.316.968.449	103.625.835.769
Mua trong năm			-	12.262.573.814	12.262.573.814
Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-	-
Tặng khác			-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	14.308.867.320	101.579.542.263	115.888.409.583
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			7.567.081.238	51.897.250.971	59.464.332.209
Khấu hao trong năm			708.698.310	9.047.597.727	9.756.296.037
Tặng khác			-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	8.275.779.548	60.944.848.698	69.220.628.246
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	6.741.786.082	37.419.717.478	44.161.503.560
Tại ngày cuối năm	-	-	6.033.087.772	40.634.693.565	46.667.781.337
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

-	đồng
47.610.801.976	đồng
-	đồng

A.7.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			70.034.747.636		70.034.747.636
Mua trong năm			98.500.000		98.500.000
Tạo ra từ nội bộ công ty			-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-		-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	70.133.247.636	-	70.133.247.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			49.579.994.906		49.579.994.906
Khấu hao trong năm			6.975.950.914		6.975.950.914
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán			-		-
Giảm khác			-		-
Số dư cuối năm	-	-	56.555.945.820	-	56.555.945.820
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	20.454.752.730	-	20.454.752.730
Tại ngày cuối năm	-	-	13.577.301.816	-	13.577.301.816
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối quý	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cổ phiếu, CCQ niêm yết	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	2.001.375.651.570	1.843.469.662.177	Thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay tín dụng
Trái phiếu niêm yết	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	
Hợp đồng tiền gửi	3.760.000.000.000	2.220.000.000.000	
Cộng	5.761.375.651.570	4.063.469.662.177	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	510.637.980.000	641.181.980.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	750.000.000.000	650.000.000.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	-	-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.500.000.000	1.800.000.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	309.892.600.000	350.000.000.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	309.892.600.000	350.000.000.000

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	7.100.000.000	-

Cộng	7.100.000.000	-
-------------	----------------------	----------

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.17. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của CTCK	1.294.477.490.000	1.294.477.490.000
Cộng	1.294.477.490.000	1.294.477.490.000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
Cộng	-	-

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK		
Cộng		

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	70.209.140.190.000	61.072.165.250.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	176.094.860.000	189.702.500.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.576.765.850.000	5.979.649.850.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, giam giữ	32.682.890.000	3.162.850.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	223.438.590.000	288.181.490.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.792.898.470.000	195.865.300.000

2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	17.780.470.000	21.180.540.000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	1.810.678.940.000	217.045.840.000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của NĐT	294.619.520.000	183.770.450.000
Cộng	294.619.520.000	183.770.450.000

A.7.23. Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa được lưu ký tại VSD của NĐT	-	-
Cộng		

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT	-	-
Cộng	-	-

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.396.374.973.520	2.559.998.526.103
1.1. Tiền gửi của NĐT trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.863.931.176.152	1.877.038.594.536
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	48.181.435.300	88.754.148.807
1.2. Tiền gửi của NĐT nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	330.094.479.019	316.674.491.497
1.3. Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán phái sinh	154.167.883.049	277.531.291.263
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.020.966.711.480	663.464.053.261
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	62.262.507.057	3.977.243.343
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT trong nước	60.372.155.869	2.339.316.108

3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT nước ngoài

Cộng

1.890.351.188
4.479.604.192.057

1.637.927.235
3.227.439.822.707

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành

1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

10.369.943

10.359.948

15.795.605.198

15.943.065.937

15.805.975.141

15.953.425.885

A.7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

- 7.8.1. Phải trả về mua tài sản tài chính
- Cộng**

- 7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

9.966.460.000

-

9.966.460.000

-

9.966.460.000

-

A.7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- 7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán
- Cộng**

- 7.9.2. Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán
- Cộng**

- 7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành
- Cộng**

- 7.9.4. Phải trả về Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)
- Cộng**

- 7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác
- Cộng**

Cuối quý

Đầu năm

8.887.913.605

6.539.962.395

8.887.913.605

6.539.962.395

-

-

-

-

1.710.710.496

1.576.822.991

1.710.710.496

1.576.822.991

-

-

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.172.520.459	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.172.520.459	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	7.144.618.360
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	7.144.618.360

A.7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế GTGT	87.434.900	53.598.168
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.813.433.907	23.703.665.473
Thuế Thu nhập cá nhân	21.192.392.807	17.578.350.765
Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu)	614.288.356	122.344.867
Cộng	51.707.549.970	41.457.959.273

A.7.31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Cuối quý	Đầu năm
Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

A.7.32. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	24.324.855.580	25.907.075.621
Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	-	-
Trích trước chi phí cố định hợp đồng phái sinh	-	-
Trích trước chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.947.000	1.529.388.095
Cộng	25.399.802.580	27.436.463.716

A.7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng	-	-

A.7.34. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán	4.395.807.133	26.510.794.183
Cộng	4.395.807.133	26.510.794.183

A.7.35. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả, phải nộp khác	6.505.388.567	5.569.575.393
Cộng	6.505.388.567	5.569.575.393

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

A.7.37. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối quý
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính		7.570.000.000.000	32.351.700.000.000	30.844.000.000.000	9.077.700.000.000
Vay của đối tượng khác		285.369.195.889	799.994.180.273	667.513.376.162	417.850.000.000
Cộng		7.855.369.195.889	33.151.694.180.273	31.511.513.376.162	9.495.550.000.000

A.7.38. Vay và nợ dài hạn

Các loại vay nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối quý
a) Vay dài hạn		-	-	-	-
Vay ngân hàng					
Vay của đối tượng khác					
b) Nợ dài hạn		-	-	-	-
Thuê tài chính					
Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N-1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.479.836.125.637	3.227.716.914.061
1.1. Của NĐT trong nước	4.138.488.894.303	2.905.352.183.910
1.2. Của NĐT nước ngoài	341.347.231.334	322.364.730.151
2. Phải trả NĐT - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của NĐT	-	-
2.1. Của NĐT trong nước	-	-
2.2. Của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của NĐT	15.574.041.561	15.676.334.531
Cộng	4.495.410.167.198	3.243.393.248.592

A.7.40. Phải trả của NĐT về dịch vụ cho CTCK

	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.302.678.431	722.303.916
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	1.477.979.277	1.352.937.299
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	2.780.657.708	2.075.241.215

A.7.41. Phải thu, phải trả của NĐT về sửa lỗi giao dịch

	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT	-	-
2.1. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT trong nước	-	-
2.2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	6.566.295.576.437	5.772.303.953.728
2. Phải trả gốc margin	6.493.896.683.199	5.705.988.783.926
2.1. Phải trả gốc margin của NĐT trong nước	6.493.896.683.199	5.705.988.783.926
2.2. Phải trả gốc margin của NĐT nước ngoài	-	-
3. Phải trả lãi margin	72.398.893.238	66.315.169.802
3.1. Phải trả lãi margin của NĐT trong nước	72.398.893.238	66.315.169.802
3.2. Phải trả lãi margin của NĐT nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	237.912.310.737	178.431.702.321
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	237.912.310.737	178.431.702.321
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước	237.912.310.737	178.431.702.321
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT nước ngoài	-	-

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT trong nước
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của NĐT nước ngoài

Cộng	6.804.207.887.174	5.950.735.656.049
-------------	-------------------	-------------------

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối
Lợi nhuận chưa thực hiện
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
2.043.075.050.309	1.847.673.269.258
(8.849.118.467)	24.712.550.372
2.034.225.931.842	1.872.385.819.630

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Năm N	Năm N-1
--------------	----------------

Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước
Lãi chưa thực hiện
Lỗ/ lãi đã thực hiện năm nay
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn
Số trích các quỹ từ lợi nhuận
 Quỹ khen thưởng phúc lợi
 Quỹ ...
Số lãi phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

-	-
-	-
-	-

Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Nợ khó đòi đã xử lý

STT	Nhóm đối tượng	Cuối quý	Đầu năm
1	Phải thu khác	3.480.635.990	3.480.635.990

2. Ngoại tệ các loại

TT	Loại ngoại tệ	Cuối quý	Đầu năm
1	USD	936,23	936,31

3. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	3.396.374.973.520	2.559.998.526.103
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.348.193.538.220	2.471.244.377.296
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	48.181.435.300	88.754.148.807
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi Nhà đầu tư vắng lai		
Cộng	3.396.374.973.520	2.559.998.526.103

4. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	60.372.155.869	2.339.316.108
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.890.351.188	1.637.927.235
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
Cộng	62.262.507.057	3.977.243.343

5. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	-	-

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi/ lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/ lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi/ lỗ bán chứng khoán lũy kế năm trước
1	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	41.556.000	925.392.092.000	475.298.981	24.594.486.221	50.032.397.596
2	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ CNY	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	23.500.000	2.526.806.500.000	3.786.874.916	3.758.190.994	(2.027.709.531)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	700	722.288.911.850	1.512.249.324	9.197.847.057	3.216.990.886
5	Công cụ thị trường tiền tệ	600	601.555.068.400	179.126.442	3.735.927.096	7.879.563.868
	Tổng cộng	65.057.300	4.776.042.572.250	5.953.549.663	41.286.451.368	59.101.242.819

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

T	Danh mục các TSTC	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch số điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	6.930.256.658.116	6.919.191.520.183	(11.065.137.933)	30.889.218.149	(41.954.356.082)
1	Cổ phiếu, CCQ niêm yết	445.750.691.501	473.369.083.564	27.618.392.063	54.310.746.914	(26.692.354.851)
2	Cổ phiếu, CCQ CNY	40.716.495.856	40.706.568.599	(9.927.257)	(9.426.026)	(501.231)
3	Trái phiếu niêm yết	742.575.102.739	703.901.500.000	(38.673.602.739)	(23.412.102.739)	(15.261.500.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.626.662.587.220	2.626.662.587.220	-	-	-
5	Hợp đồng tiền gửi, CCTG	3.074.551.780.800	3.074.551.780.800	-	-	-
II	Loại HTM	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay	6.731.808.993.936	6.731.808.993.936	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
	Cộng	14.562.065.652.052	14.551.000.514.119	(11.065.137.933)	30.889.218.149	(41.954.356.082)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

T	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	95.911.502.345	178.289.967.993	82.175.910.996	169.049.190.426
2	Từ tài sản tài chính HTM	4.666.849.318	5.236.712.332	-	-
3	Từ các khoản cho vay	176.152.889.891	336.234.825.716	158.768.952.464	311.050.868.450
4	Từ AFS	-	-	-	-
	Cộng	276.731.241.554	519.761.506.041	240.944.863.460	480.100.058.876

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

T	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	1.095.477.000	1.868.996.934	547.509.154	1.658.065.199
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	1.095.477.000	1.868.996.934	547.509.154	1.658.065.199

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

T	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	CLTG hối đoái				
	CLTG hối đoái đã thực hiện	12.621.753	12.621.753	322.771.121	382.440.859
	CLTG hối đoái chưa thực hiện	3.739.852	5.334.537	1.471.688	1.901.594.084
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.476.280	42.044.298	55.669.687	89.629.334
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	42.837.885	60.000.588	379.912.496	2.373.664.277

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

T T	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	65.202.323.675	119.871.786.562	69.653.585.996	135.467.105.020
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.595.491.960	4.058.569.034	3.479.049.002	4.944.165.805
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.823.126.601	13.101.651.234	6.670.800.623	14.164.769.513
5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.060.285.957	5.431.373.415	1.036.863.657	4.805.962.892
6	Chi phí các nghiệp vụ tài chính khác	12.827.270	12.827.270	(12.501.276)	(12.501.276)
7	Chi phí cho thuê sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	76.694.055.463	142.476.207.515	80.827.798.002	159.369.501.954

B.7.48. Chi phí hoạt động tài chính

T T	Loại chi phí hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	7.200.000	(1.492.204.893)	483.371.852
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.594.685	3.064.501	1.900.892.512	1.900.892.512
2	Chi phí lãi vay	113.499.049.862	210.222.580.317	87.740.013.561	177.337.168.952
3	Lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	113.500.644.547	210.232.844.818	88.148.701.180	179.721.433.316

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

T T	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	21.817.458.760	43.774.770.822	19.565.682.273	39.348.154.778
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.833.312.315	3.617.250.650	1.635.879.575	3.282.380.450
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		-		
4	Chi phí vật tư văn phòng	219.841.285	351.240.646	165.934.688	262.169.174
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	178.766.000	245.909.000	1.133.248.200	1.439.581.200
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.948.998.852	5.057.066.651	1.712.014.890	3.334.515.531
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	469.289.010	1.012.725.619	545.413.700	1.000.117.305
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	(60.000.000)	(112.550.896)
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.330.209.127	15.318.031.239	7.295.536.222	13.977.372.484
10	Chi phí khác	6.971.758.565	13.389.257.748	6.753.922.638	13.560.069.642
	Cộng	42.769.633.914	82.766.252.375	38.747.632.186	76.091.809.668

B.7.51. Thu nhập khác

T T	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	4.242.425	4.242.425	3	3
	Cộng	4.242.425	4.242.425	3	3

B.7.52. Chi phí khác

T T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí khác	-	-	-	-
	Cộng	-	-	-	-

B.7.53. Chi phí thuế TNDN

T T	Chi tiết thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ trước	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.296.200.948	59.812.428.130	34.064.007.448	71.086.167.548
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.296.200.948	59.812.428.130	34.064.007.448	71.086.167.548

3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	30.296.200.948	59.812.428.130	34.064.007.448	71.086.167.548
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.759.807.332)	(9.317.138.819)	742.809.008	(225.470.439)
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.759.807.332)	(9.317.138.819)	742.809.008	(225.470.439)
9	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.759.807.332)	(9.317.138.819)	742.809.008	(225.470.439)

C. Thuyết minh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

TT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2

E. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Thu nhập
Chi phí
Lãi/ lỗ
Công

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

TT	Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	16.255.444	15.895.011
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	155.766.122	140.277.145
3	Chi phí hoạt động dịch vụ	4.576.207.108	3.968.183.053
4	Chi phí hoạt động khác (thuê nhà, điện nước...)	773.601.734	753.216.094
	Cộng	5.521.830.408	4.877.571.303

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục

49.5. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

W

Đỗ Thị Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

U2

Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên

TNHH CHỨNG KHOÁN

(NGÂN HÀNG TMCP

~~NGOẠI THƯƠNG~~

VIỆT NAM

ĐÀN KIỂM T.P.H

Lê Việt

Lê Việt Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020. Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2025 giảm 27% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q2.2025 tương đương với Q2.2024
- ✓ Chi phí hoạt động Q2.2025 tăng 17% so với Q2.2024
- ✓ Chi phí hoạt động tài chính Q2.2025 tăng 29% so với Q2.2024
- ✓ Chi phí quản lý công ty Q2.2025 tăng 10% so với Q2.2024
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q2.2025 giảm 27% so với Q2.2024

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2.2025

Chỉ tiêu	Q2.2025	Q2.2024	Q2.2025 / Q2.2024
1. Doanh thu hoạt động	402.628.550.316	403.252.556.787	100%
2. Chi phí hoạt động	117.802.380.787	100.576.473.489	117%
3. Chi phí hoạt động tài chính	113.500.644.547	88.148.701.180	129%
4. Chi phí quản lý công ty	42.769.633.914	38.747.632.186	110%
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	128.602.971.378	176.159.662.431	73%
6. Chi phí thuế TNDN	25.536.393.616	34.806.816.456	73%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	103.066.577.762	141.352.845.975	73%



✓

Nguyên nhân chính của sự sụt giảm lợi nhuận Quý 2 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước là do thanh khoản giảm, thị trường biến động mạnh dẫn đến doanh thu môi giới giảm, chi phí hoạt động tự doanh tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Việt Hà

